

Số: 37/NQ-HĐND

Bình Thủy, ngày 19 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết phân bổ dự toán ngân sách
năm 2025 của phường Bình Thủy**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG BÌNH THỦY
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Bình Thủy về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025;

Xét Tờ trình số 1573/TTr-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Bình Thủy dự thảo Nghị quyết về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 của phường Bình Thủy; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán thu ngân sách địa phương năm 2025

Điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán thu ngân sách phường từ 151.472 triệu đồng lên 229.225 triệu đồng, tăng 77.753 triệu đồng, bao gồm:

- Bổ sung dự toán thu bổ sung có mục tiêu ngân sách thành phố là 77.727 triệu đồng.
- Bổ sung dự toán thu chuyển nguồn từ năm 2024 chuyển sang năm 2025 là 26 triệu đồng.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025

Điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán chi ngân sách phường từ 139.484 triệu đồng lên 226.967 triệu đồng, tăng 87.483 triệu đồng, bao gồm:



1. Bổ sung dự toán chi từ thu chuyển nguồn ngân sách năm 2024 chuyển sang năm 2025: 9.756 triệu đồng.

2. Bổ sung dự toán chi hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách thành phố: 77.727 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục I, II, III, IV đính kèm)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân phường tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

2. Hội đồng nhân dân giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Bình Thủy khóa XII, kỳ họp thứ Tư thông qua và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2025.

Nơi nhận:

- HĐND thành phố Cần Thơ;
- UBND thành phố Cần Thơ;
- Văn phòng HĐND thành phố Cần Thơ;
- Văn phòng UBND thành phố Cần Thơ;
- Sở Tài chính thành phố Cần Thơ;
- Thường trực Đảng ủy phường;
- Thường trực HĐND phường;
- Thường trực UBND phường;
- UBMTTQVN phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Các phòng, ban, ngành phường;
- Cổng thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT. DL

CHỦ TỊCH



Phan Thị Nguyệt

Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025
*(Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân phường Bình Thủy)*

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND phường đã giao năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=1+2</i>
A	NGÂN SÁCH PHƯỜNG			
I	Nguồn thu ngân sách	151.472	77.753	229.225
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	8.782		8.782
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	130.702	77.727	208.429
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>130.702</i>		<i>130.702</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>		<i>77.727</i>	<i>77.727</i>
3	Thu kết dư	2.258		2.258
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	9.730	26	9.756
II	Chi ngân sách	139.484	87.483	226.967
	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách phường	139.484	77.727	217.211
	Chi từ thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		9.756	9.756





Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân phường Bình Thủy)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND phường giao năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=I+2</i>
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	139.484	87.483	226.967
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	139.484	9.756	149.240
I	Chi đầu tư phát triển	-		-
II	Chi thường xuyên	136.749	9.756	146.505
	<i>Trong đó:</i>	-		-
<i>1</i>	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>105.619</i>		<i>105.619</i>
<i>2</i>	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-		-
III	Dự phòng ngân sách	2.735		2.735
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		77.727	77.727
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		77.727	77.727
<i>1</i>	<i>Chi đầu tư</i>			
<i>2</i>	<i>Chi thường xuyên</i>		77.727	77.727
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

Phụ lục III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân phường Bình Thủy)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND phường giao năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	139.484	87.483	226.967
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	139.484	-	139.484
I	Chi đầu tư phát triển			
II	Chi thường xuyên	136.749	-	136.749
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	105.619	-	105.619
	- Chi sự nghiệp giáo dục	105.619	-	105.619
	- Chi đào tạo	-	-	-
2	Chi khoa học và công nghệ			-
3	Chi quốc phòng	3.604	10	3.614
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.002	-	3.002
5	Chi y tế, dân số và gia đình			-
6	Chi văn hóa thông tin	404	-	404
7	Chi phát thanh	81	-	81
8	Chi thể dục thể thao	85	-	85
9	Chi bảo vệ môi trường		-	-
10	Chi các hoạt động kinh tế		0,8	0,8
	- Nông nghiệp		0,8	0,8
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	22.993	342	23.336
	- Quản lý nhà nước	11.099	2.498	13.597
	- Đảng	5.995	-2.746	3.249
	- Đoàn thể, các tổ chức kinh tế XH	5.899	109	6.008
	- Kinh phí bố trí cho các nhiệm vụ chi phát sinh		482	482
12	Chi bảo đảm xã hội	548	-	548
13	Chi thường xuyên khác	412	-353	59
III	Dự phòng ngân sách	2.735		2.735
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	77.727	77.727
I	Chi đầu tư			-
II	Chi thường xuyên	-	77.727	77.727
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		4.235	4.235
	- Chi sự nghiệp giáo dục		2.506	2.506
	- Chi đào tạo		1.729	1.729
2	Chi khoa học và công nghệ		-	-
3	Chi quốc phòng		218	218
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		-	-
5	Chi y tế, dân số và gia đình			-
6	Chi văn hóa thông tin		3.552	3.552
7	Chi phát thanh		420	420
8	Chi thể dục thể thao		1.725	1.725
9	Chi bảo vệ môi trường		-	-
10	Chi các hoạt động kinh tế		23.960	23.960
	- Nông nghiệp		-	-

STT	Nội dung	Dự toán HĐND phường giao năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	- <i>Kiến thiết thị chính</i>		23.960	23.960
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		27.387	27.387
	- <i>Quản lý nhà nước</i>		16.553	16.553
	- <i>Đảng</i>		5.559	5.559
	- <i>Đoàn thể, các tổ chức kinh tế XH</i>		4.927	4.927
	- <i>Kinh phí bố trí cho các nhiệm vụ chi phát sinh</i>		348	348
12	Chi bảo đảm xã hội		16.223	16.223
13	Chi thường xuyên khác		8	8
C	CHI CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		9.756	9.756

Phụ lục IV
DANH MỤC DỰ TOÁN CHI TIẾT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CHI
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân phường Bình Thủy)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán sửa đổi, bổ sung	Trong đó:	
			Tăng (+)	Giảm (-)
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	87.483	104.072	-16.589
A	TỔNG CHI CÁN ĐỔI NGÂN SÁCH	-	16.589	-16.589
a	Chi đầu tư phát triển			
b	Chi thường xuyên	-	16.589	-16.589
I	Chi ngân sách quận	-	16.589	-16.589
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	-	1.807	-1.807
1.1	Sự nghiệp giáo dục	-	1.807	-1.807
1.1.1	Khối Trường mầm non	-24	204	-228
	- Trường MN Phong Lan	55	55	
	+ Kinh phí trợ cấp khó khăn Tết Nguyên đán năm 2025	35	35	
	+ Bổ sung kinh phí thi đua, khen thưởng	11	11	
	+ Kinh phí hỗ trợ người làm công tác phổ cập giáo dục	8	8	
	- Trường MN Bình Thủy	69	69	
	+ Kinh phí trợ cấp khó khăn Tết Nguyên đán năm 2025	30	30	
	+ Bổ sung kinh phí thi đua, khen thưởng	21	21	
	+ Kinh phí chi phụ cấp ưu đãi nhà giáo dạy trẻ khuyết tật	10	10	
	+ Kinh phí hỗ trợ người làm công tác phổ cập giáo dục	8	8	
	- Trường MN Sơn Ca	-192	36	-228
	+ Kinh phí trợ cấp khó khăn Tết Nguyên đán năm 2025	28	28	
	+ Kinh phí hỗ trợ người làm công tác phổ cập giáo dục	8	8	
	+ Chênh lệch quỹ tiền lương	-222		-222
	+ Kinh phí thi đua, khen thưởng	-6		-6
	- Trường MN Hòa Mi	44	44	
	+ Kinh phí trợ cấp khó khăn Tết Nguyên đán năm 2025	30	30	
	+ Bổ sung kinh phí thi đua, khen thưởng	6	6	
	+ Kinh phí hỗ trợ người làm công tác phổ cập giáo dục	8	8	
1.1.2	- Khối Trường tiểu học	521	523	-2
	- Trường Tiểu học An Thới 1	167	168	-2
	+ Kinh phí trợ cấp khó khăn Tết Nguyên đán năm 2025	58	58	
	+ Kinh phí hỗ trợ người làm công tác phổ cập giáo dục	8	8	
	+ Kinh phí chi phụ cấp ưu đãi nhà giáo dạy trẻ khuyết tật	64	64	
	+ Kinh phí thực hiện hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	37	37	
	+ Kinh phí thi đua, khen thưởng	-2		-2
	- Trường Tiểu học An Thới 2	138	138	
	+ Kinh phí trợ cấp khó khăn Tết Nguyên đán năm 2025	59	59	
	+ Kinh phí hỗ trợ người làm công tác phổ cập giáo dục	8	8	
	+ Bổ sung kinh phí thi đua, khen thưởng	9	9	
	+ Kinh phí chi phụ cấp ưu đãi nhà giáo dạy trẻ khuyết tật	61	61	
	- Trường Tiểu học Bình Thủy	119	119	
	+ Kinh phí trợ cấp khó khăn Tết Nguyên đán năm 2025	56	56	
	+ Bổ sung kinh phí thi đua, khen thưởng	28	28	
	+ Kinh phí chi phụ cấp ưu đãi nhà giáo dạy trẻ khuyết tật	27	27	
	+ Kinh phí hỗ trợ người làm công tác phổ cập giáo dục	4	4	
	+ Kinh phí thực hiện hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	4	4	
	- Trường Tiểu học Bình Thủy 2	98	98	
	+ Kinh phí trợ cấp khó khăn Tết Nguyên đán năm 2025	51	51	
	+ Kinh phí hỗ trợ người làm công tác phổ cập giáo dục	8	8	
	+ Bổ sung kinh phí thi đua, khen thưởng	5	5	
	+ Kinh phí chi phụ cấp ưu đãi nhà giáo dạy trẻ khuyết tật	26	26	
	+ Kinh phí thực hiện hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	8	8	
1.1.3	Khối Trường trung học cơ sở	178	432	-254
	- Trường THCS An Thới	319	332	-13
	+ Kinh phí trợ cấp khó khăn Tết Nguyên đán năm 2025	110	110	
	+ Kinh phí hỗ trợ người làm công tác phổ cập giáo dục	17	17	
	+ Kinh phí chi phụ cấp ưu đãi nhà giáo dạy trẻ khuyết tật	190	190	
	+ Kinh phí thi đua - khen thưởng	-13		-13

STT	NỘI DUNG	Dự toán sửa đổi, bổ sung	Trong đó:	
			Tăng (+)	Giảm (-)
	+ Kinh phí thực hiện hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ (chuyên môn)	16	16	
	- Trường THCS Bình Thủy	-141	100	-240
	+ Kinh phí trợ cấp khó khăn Tết Nguyên đán năm 2025	78	78	
	+ Kinh phí hỗ trợ người làm công tác phổ cập giáo dục	8	8	
	+ Chênh lệch quỹ tiền lương	-219		-219
	+ Kinh phí thực hiện hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ (chuyên môn)	13	13	
	+ Kinh phí thi đua - khen thưởng	-21		-21
1.1.4	Văn phòng HĐND và UBND phường Bình Thủy	-27	55	-82
	+ Điều chỉnh bổ sung dự toán (lần 1)	55	55	
	+ Điều chỉnh bổ sung dự toán (lần 2)	-82		-82
1.1.5	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Bình Thủy	54	54	
	+ Điều chỉnh bổ sung dự toán (lần 2)	27	27	
	+ Kinh phí tổ chức Hội thi giáo dục	27	27	
1.1.6	- KP phục vụ nhiệm vụ TX phát sinh	-701	539	-1.241
	+ Điều chỉnh bổ sung dự toán (lần 1)	-55		-55
	+ Điều chỉnh bổ sung dự toán (lần 2)	55	55	
	+ Chênh lệch quỹ tiền lương	441	441	
	+ Kinh phí chi phụ cấp ưu đãi nhà giáo dạy trẻ khuyết tật	-378		-378
	+ Kinh phí thi đua - khen thưởng	-37	42	-80
	+ Kinh phí thực hiện hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	-78		-78
	+ Kinh phí tổ chức Hội thi giáo dục	-27		-27
	+ Kinh phí trợ cấp khó khăn Tết Nguyên đán năm 2025	-535		-535
	+ Kinh phí hỗ trợ người làm công tác phổ cập giáo dục	-88		-88
1.2	Sự nghiệp đào tạo	-	-	-
2	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	-	-	-
3	Chi quốc phòng	10	10	
	+ Bổ sung chênh lệch kinh phí sơ tuyển sức khỏe tuyển quân (QP)	10	10	
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-	-
5	Chi y tế dân số và gia đình	-	-	-
6	Văn hóa Thông tin	-	326	-326
6.1	Văn phòng HĐND và UBND	-326	-	-326
	+ Điều chỉnh bổ sung dự toán (lần 2)	-326		-326
6.2	Phòng Văn hóa - Xã hội	326	326	
	+ Điều chỉnh bổ sung dự toán (lần 2)	326	326	
7	Sự nghiệp phát thanh	-	-	-
7.1	Văn phòng HĐND và UBND	-66	-	-66
	+ Điều chỉnh bổ sung dự toán (lần 2)	-66		-66
7.2	Phòng Văn hóa - Xã hội	66	66	
	+ Điều chỉnh bổ sung dự toán (lần 2)	66	66	
8	Thể dục thể thao	-	60	-60
8.1	Văn phòng HĐND và UBND	-60	-	-60
	+ Điều chỉnh bổ sung dự toán (lần 2)	-60		-60
8.2	Phòng Văn hóa - Xã hội	60	60	
	+ Điều chỉnh bổ sung dự toán (lần 2)	60	60	
9	Sự nghiệp môi trường	-	-	-
10	Sự nghiệp kinh tế	0,80	0,80	
10.1	Sự nghiệp nông nghiệp	0,80	0,80	
	+ Chi hỗ trợ người tham gia tiêu độc khử trùng môi trường chăn nuôi	0,80	0,80	
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	342	13.507	-13.165
11.1	Quản lý nhà nước	2.498	8.862	-6.364
	- Văn phòng HĐND và UBND	139	6.503	-6.364
	+ Điều chỉnh dự toán chi ngân sách (lần 1)	6.342	6.503	-162
	+ Điều chỉnh dự toán chi ngân sách (lần 2)	-6.092		-6.092
	+ Điều chỉnh giảm kinh phí rà soát thủ tục hành chính	-11		-11
	+ Điều chỉnh giảm kinh phí cải cách hành chính	-20		-20
	+ Điều chỉnh giảm kinh phí nhiên liệu phục vụ công tác của UBND	-60		-60
	+ Điều chỉnh giảm kinh phí sửa chữa xe ô tô	-20		-20
	- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	794	794	
	+ Điều chỉnh dự toán chi ngân sách (lần 2)	794	794	
	- Phòng Văn hóa - Xã hội	1.142	1.142	
	+ Điều chỉnh dự toán chi ngân sách (lần 2)	997	997	
	+ Kinh phí cải cách hành chính	20	20	
	+ Kinh phí phòng, chống dịch bệnh	124	124	
	- Trung tâm Phục vụ hành chính công	423	423	
	+ Điều chỉnh dự toán chi ngân sách (lần 2)	385	385	

STT	NỘI DUNG	Dự toán sửa đổi, bổ sung	Trong đó:	
			Tăng (+)	Giảm (-)
	+ Kinh phí di dời, lắp đặt điện kế	27	27	
	+ Kinh phí rà soát thủ tục hành chính	11	11	
11.2	Đảng	-2.746	3.628	-6.374
	+ Điều chỉnh dự toán chi ngân sách (lần 1)	-5.995		-5.995
	+ Điều chỉnh dự toán chi ngân sách (lần 2)	3.569	3.569	
	+ Điều chỉnh nguồn kinh phí hoạt động công tác Đảng và Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	-379		-379
	+ Kinh phí chi phụ cấp, BHYT, BHXH lực lượng KCT khu vực	59	59	
11.3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN phường	109	508	-399
	+ Điều chỉnh dự toán chi ngân sách (lần 1)	-349		-349
	+ Điều chỉnh dự toán chi ngân sách (lần 2)	349	349	
	+ Điều chỉnh nguồn Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	-50		-50
	+ Kinh phí chi phụ cấp, BHYT, BHXH lực lượng KCT khu vực	159	159	
11.4	Kinh phí phục vụ nhiệm vụ chỉ thường xuyên phát sinh ngân sách phường	482	509	-27
	+ Điều chỉnh nguồn kinh phí hoạt động công tác Đảng	229	229	
	+ Điều chỉnh nguồn Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	200	200	
	+ Kinh phí di dời, lắp đặt điện kế	-27		-27
	+ Điều chỉnh giảm kinh phí nhiên liệu phục vụ công tác của UBND	60	60	
	+ Điều chỉnh giảm kinh phí sửa chữa xe ô tô	20	20	
	+ Kinh phí chi phụ cấp, BHYT, BHXH lực lượng KCT khu vực	-		
12	Đảm bảo xã hội	-	446	-446
12.1	Văn phòng HĐND & UBND	-446	-	-446
	+ Điều chỉnh dự toán chi ngân sách (lần 2)	-446		-446
12.2	Phòng Văn hóa - Xã hội	446	446	-
	+ Điều chỉnh dự toán chi ngân sách (lần 2)	446	446	
13	Chi khác	-353	433	-786
13.1	Công an	-	20	-20
	+ Điều chỉnh dự toán chi ngân sách (lần 1)	-20		-20
	+ Điều chỉnh dự toán chi ngân sách (lần 2)	20	20	
13.2	Văn phòng HĐND và UBND	413	413	
	+ Điều chỉnh dự toán chi ngân sách (lần 1)	413	413	
13.3	Các khoản nhiệm vụ phát sinh	-766		-766
	+ Điều chỉnh dự toán chi ngân sách (lần 2)	-413		-413
	+ Kinh phí phòng, chống dịch bệnh	-124		-124
	+ Kinh phí chi phụ cấp, BHYT, BHXH lực lượng KCT khu vực	-218		-218
	+ Chi hỗ trợ người tham gia tiêu độc khử trùng môi trường chăn nuôi	-0,8		-0,8
	+ Bổ sung chênh lệch kinh phí sơ tuyển sức khỏe tuyển quân (QP)	-10		-10
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	77.727	77.727	-
a	Chi đầu tư phát triển			
b	Chi thường xuyên	77.727	77.727	-
I	Chi ngân sách phường	77.727	77.727	-
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.235	4.235	
1.1	Sự nghiệp giáo dục	2.506	2.506	
1.1.1	Khối Trường mầm non	222	222	
	- Trường MN Phong Lan	117	117	
	+ Chênh lệch quỹ tiền lương	117	117	
	- Trường MN Bình Thủy	18	18	
	+ Chênh lệch quỹ tiền lương	18	18	
	- Trường MN Hòa Mi	88	88	
	+ Chênh lệch quỹ tiền lương	88	88	
1.1.2	- Khối Trường tiểu học	1.287	1.287	
	- Trường Tiểu học An Thới 1	442	442	
	+ Chênh lệch quỹ tiền lương	442	442	
	- Trường Tiểu học An Thới 2	294	294	
	+ Chênh lệch quỹ tiền lương	294	294	
	- Trường Tiểu học Bình Thủy	289	289	
	+ Chênh lệch quỹ tiền lương	289	289	
	- Trường Tiểu học Bình Thủy 2	263	263	
	+ Chênh lệch quỹ tiền lương	263	263	
1.1.3	Khối Trường trung học cơ sở	931	931	
	- Trường THCS An Thới	931	931	
	+ Chênh lệch quỹ tiền lương	931	931	
1.1.4	Quỹ lương sự nghiệp giáo dục	65	65	
1.2	Sự nghiệp đào tạo	1.729	1.729	
	+ Kinh phí chi lương, hoạt động và các nhiệm vụ đào tạo	1.729	1.729	
2	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	-	-	
3	Chi quốc phòng (VP HĐND & UBND)	218	218	
	+ Kinh phí thực hiện chi trả chế độ cho lực lượng dân quân trưởng trực theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP của Chính phủ	37	37	

STT	NỘI DUNG	Dự toán sửa đổi, bổ sung	Trong đó:	
			Tăng (+)	Giảm (-)
	+ Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ tinh giản theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ	97	97	
	+ Kinh phí hoạt động thường xuyên	28	28	
	+ Kinh phí trợ cấp khó khăn Tết Nguyên đán năm 2025	56	56	
4	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội			
5	Chỉ y tế dân số và gia đình			
6	Văn hóa Thông tin			
	- Trung tâm VTTT&TT	3.552	3.552	
	+ Kinh phí chi lương, phụ cấp và hoạt động văn hóa thông tin	3.552	3.552	
7	Sự nghiệp phát thanh	420	420	
	- Trung tâm VTTT&TT	420	420	
	+ Kinh phí chi lương, phụ cấp và hoạt động truyền thanh	420	420	
8	Thể dục thể thao	1.725	1.725	
	- Trung tâm VTTT&TT	1.725	1.725	
	+ Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ	831	831	
	+ Kinh phí chi lương, phụ cấp và hoạt động thể thao	894	894	
9	Sự nghiệp môi trường	-		
10	Sự nghiệp kinh tế	23.960	23.960	
10.1	Kiến thiết thị chính	23.960	23.960	
	+ Kinh phí thực hiện duy tu cây xanh	15.304	15.304	
	+ Kinh phí duy tu, sửa chữa, đèn chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, đèn	3.689	3.689	
	+ Kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng công cộng	4.966	4.966	
11	Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	27.387	27.387	
11.1	Quản lý nhà nước	16.553	16.553	
	- Văn phòng HĐND& UBND	13.524	13.524	
	+ Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ	11.744	11.744	
	+ Kinh phí thực hiện hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	60	60	
	+ Kinh phí hoạt động thường xuyên	138	138	
	+ Kinh phí mua sắm trang thiết bị công nghệ thông dụng	191	191	
	+ Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ tinh giản theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ	247	247	
	+ Kinh phí nâng cấp, cải tạo sân trụ sở UBND phường Bình Thủy	486	486	
	+ Kinh phí chi tiền lương	463	463	
	+ Kinh phí thực hiện ISO	26	26	
	+ Kinh phí trợ cấp khó khăn Tết Nguyên đán năm 2025	0		
	+ Kinh phí chi trợ cấp thôi làm công tác Hội Cựu chiến binh theo Nghị định số 157/2016/NĐ-CP của Chính phủ	5	5	
	+ Kinh phí trợ cấp khó khăn Tết Nguyên đán năm 2025	133	133	
	+ Kinh phí để thực hiện duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015	30	30	
	- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	671	671	
	+ Kinh phí chi tiền lương	183	183	
	+ Kinh phí hoạt động thường xuyên	97	97	
	+ Kinh phí mua sắm trang thiết bị công nghệ thông dụng	87	87	
	+ Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ thôi việc cho công chức theo Nghị định số 170/2025/NĐ-CP của Chính phủ	205	205	
	+ Kinh phí thực hiện chiến dịch làm giàu, làm sạch dữ liệu đất đai	100	100	
	- Phòng Văn hóa - Xã hội	1.938	1.938	
	+ Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ	903	903	
	+ Kinh phí chi chính sách, chế độ theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP của Chính phủ	236	236	
	+ Kinh phí mua sắm trang thiết bị công nghệ thông dụng	101	101	
	+ Kinh phí hoạt động thường xuyên	90	90	
	+ Kinh phí chi tiền lương	234	234	
	+ Kinh phí chi thi đua, khen thưởng	374	374	
	- Trung tâm phục vụ hành chính công	419	419	
	+ Kinh phí hoạt động thường xuyên	55	55	
	+ Kinh phí mua sắm trang thiết bị công nghệ thông dụng	20	20	
	+ Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ thôi việc cho công chức theo Nghị định số 170/2025/NĐ-CP của Chính phủ	244	244	
	+ Kinh phí chi tiền lương	100	100	
11.2	Đảng	5.559	5.559	
	+ Kinh phí chi tiền lương	739	739	
	+ Kinh phí hoạt động thường xuyên	124	124	
	+ Kinh phí hoạt động công tác Đảng	343	343	
	+ Kinh phí hoạt động công tác Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW	229	229	

STT	NỘI DUNG	Dự toán sửa đổi, bổ sung	Trong đó:	
			Tăng (+)	Giảm (-)
	+ Kinh phí hợp đồng theo ND 111/2022/NĐ-CP	140	140	
	+ Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ tinh giản theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ	651	651	
	+ Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ	3.332	3.332	
11.3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường	4.927	4.927	
	+ Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ	2.597	2.597	
	+ Kinh phí chi trợ cấp thôi làm công tác Hội Cựu chiến binh theo Nghị định số 157/2016/NĐ-CP của Chính phủ	50	50	
	+ Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ tinh giản theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ	1.358	1.358	
	+ Kinh phí chi chính sách, chế độ theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP của Chính phủ	330	330	
	+ Kinh phí hoạt động thường xuyên	118	118	
	+ Kinh phí hợp đồng theo ND 111/2022/NĐ-CP	60	60	
	+ Kinh phí chi tiền lương	93	93	
	+ Kinh phí hỗ trợ tổ chức Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc ở khu dân cư năm 2025	51	51	
	+ Kinh phí tổ chức Đại hội Đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội phường Bình Thủy, nhiệm kỳ 2025 - 2030	270	270	
11.4	Kinh phí mua sắm trang thiết bị công nghệ thông dụng	31	31	
11.5	Kinh phí sắp xếp đơn vị hành chính	14	14	
11.6	Chênh lệch quỹ lương và kinh phí hoạt động	288	288	
11.7	Kinh phí để thực hiện duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015 (phường BHN chưa phân bổ)	15	15	
12	Đảm bảo xã hội	16.223	16.223	
12.1	Văn phòng HĐND và UBND	5.511	5.511	
	- Kinh phí tặng quà nhân dân nhân kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9	5.511	5.511	
12.2	Phòng Văn hóa - Xã hội	10.712	10.712	
	- Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2025 (trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội và hỗ trợ tiền điện cho hộ chính sách xã hội)	10.592	10.592	
	- Các chi phí phục vụ công tác an sinh xã hội	120	120	
13	Chi khác	8	8	
13.1	Công an	8	8	
	+ Kinh phí tổ chức "Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc"	8	8	
C	CHI TỪ CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	9.756	9.756	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.474	5.474	
1.1	Sự nghiệp giáo dục	5.431	5.431	
1.1.1	Khối Trường mầm non	1.008	1.008	
	- Trường MN Phong Lan	291	291	
	+ Kinh phí thực hiện Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	9	9	
	+ Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	281	281	
	+ Kinh phí thực hiện CCTL	1	1	
	- Trường MN Bình Thủy	240	240	
	+ Kinh phí thực hiện Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	4	4	
	+ Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	235	235	
	+ Quỹ tiền lương	1	1	
	- Trường MN Sơn Ca	234	234	
	+ Kinh phí thực hiện Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	4	4	
	+ Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	231	231	
	- Trường MN Hòa Mi	242	242	
	+ Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	239	239	
	+ Kinh phí thực hiện Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	4	4	
1.1.2	- Khối Trường tiểu học	2.368	2.368	
	- Trường Tiểu học An Thới 1	651	651	
	+ Kinh phí thực hiện Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	1	1	
	+ Quỹ tiền lương	32	32	
	+ Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	573	573	
	+ Kinh phí thực hiện CCTL	46	46	

STT	NỘI DUNG	Dự toán sửa đổi, bổ sung	Trong đó:	
			Tăng (+)	Giảm (-)
	- Trường Tiểu học An Thái 2	651	651	
	+ Kinh phí thực hiện Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	2	2	
	+ Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	641	641	
	+ Kinh phí thực hiện CCTL	8	8	
	- Trường Tiểu học Bình Thủy	587	587	
	+ Kinh phí thực hiện Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	3	3	
	+ Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	558	558	
	+ Kinh phí thực hiện CCTL	27	27	
	- Trường Tiểu học Bình Thủy 2	479	479	
	+ Kinh phí thực hiện Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	2	2	
	+ Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	478	478	
1.1.3	Khối Trường trung học cơ sở	2.055	2.055	
	- Trường THCS An Thái	1.234	1.234	
	+ Kinh phí thực hiện Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	15	15	
	+ Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	1.176	1.176	
	+ Quỹ tiền lương	43	43	
	- Trường THCS Bình Thủy	821	821	
	+ Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	809	809	
	+ Kinh phí thực hiện Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	12	12	
1.2	Trung tâm Chính trị	43	43	
	+ Kinh phí thực hiện Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	8	8	
	+ Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	35	35	
	+ Kinh phí thực hiện CCTL	0,2	0,2	
2	Văn hóa Thông tin	163	163	
	- Trung tâm VTTT&TT	163	163	
	+ Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	147	147	
	+ Kinh phí thực hiện Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	17	17	
3	Thể thao	41	41	
	+ Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	41	41	
4	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	946	946	
4.1	Quản lý nhà nước	612	612	
	- Văn phòng HĐND& UBND	279	279	
	+ Kinh phí thực hiện CCTL	77	77	
	+ Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	203	203	
	- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	139	139	
	+ Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	139	139	
	- Phòng Văn hóa - Xã hội	123	123	
	+ Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	123	123	
	- Trung tâm phục vụ hành chính công	70	70	
	+ Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	70	70	
4.2	Đảng	184	184	
	- Văn phòng Đảng ủy	184	184	
	+ Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	184	184	
4.3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường	151	151	
	+ Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	151	151	
5	Kinh phí thực hiện CCTL (cấp NS)	2.997	2.997	
6	Kinh phí thực hiện NQ 119 Chính phủ	135	135	